

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 429/TTr-STC;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 và thay thế Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp pháp dành cho tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Ngoại vụ; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành,

cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển
chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam được hoạt động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là viện trợ) thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, bao gồm:

a) Các tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền;

b) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, chính quyền địa phương nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ;

c) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

d) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

đ) Các doanh nghiệp được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

e) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài).

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh Lâm Đồng có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận, bao gồm:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội;

c) Các tổ chức khoa học, công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thành lập theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tiếp nhận viện trợ khi đáp ứng: công khai giá trị, nội dung và mục tiêu khoản viện trợ, kết quả đầu ra của khoản viện trợ; thực hiện kiểm toán độc lập khoản viện trợ; không sử dụng vốn viện trợ vào hoạt động thương mại, phân chia lợi nhuận;

d) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường khi đáp ứng: công khai giá trị, nội dung và mục tiêu khoản viện trợ, kết quả đầu ra của khoản viện trợ; thực hiện kiểm toán độc lập khoản viện trợ; không sử dụng vốn viện trợ vào hoạt động thương mại, phân chia lợi nhuận.

đ) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở công khai, minh bạch, có phân công, gắn quyền hạn với trách nhiệm, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các Sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và đơn vị thực hiện.

2. Các khoản viện trợ khi được xây dựng và triển khai thực hiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết với Bên cung cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp điều kiện viện trợ của Bên cung cấp viện trợ khác với các quy định của pháp luật Việt Nam thì phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nguyên tắc quản lý và sử dụng viện trợ: thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 4. Thẩm quyền phê duyệt, thẩm định khoản viện trợ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ mà Bên tiếp nhận viện trợ là cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy chế này.

2. Sở Tài chính là cơ quan chủ trì thẩm định đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 5. Lập hồ sơ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ phối hợp với Bên cung cấp viện trợ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lập hồ sơ khoản viện trợ và gửi kèm theo văn bản đề nghị thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ đến Sở Tài chính để thẩm định theo quy định.

2. Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 03 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt và Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm về nội dung bản gốc và bản dịch tiếng Việt của tài liệu.

3. Hồ sơ khoản viện trợ: thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng, hồ sơ được lập theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình.

Điều 6. Lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt văn kiện khoản viện trợ đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ đến Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý nhà nước của địa phương hoặc trường hợp khoản viện trợ thực hiện tại nhiều địa phương hoặc chủ khoản viện trợ không đăng ký hoạt động tại địa bàn quản lý, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan.

2. Đối với các khoản viện trợ về pháp luật và cải cách tư pháp, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp để xin ý kiến theo quy định tại Nghị định số 26/2024/NĐ-CP của Chính phủ quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ, các cơ quan, đơn vị, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

4. Sở Tài chính đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ và thẩm định khoản viện trợ theo các nội dung quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Thời hạn thẩm định không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi thông báo đến Chủ khoản viện trợ. Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

6. Quyết định phê duyệt

Căn cứ kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án theo quy định. Nội dung quyết định phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Quyết định phê duyệt khoản viện trợ đồng gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ

Điều 7. Quản lý thực hiện viện trợ

1. Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ. Trên cơ sở quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ, chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý dự án và thực hiện quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của dự án theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp thành lập Ban Quản lý dự án đại diện cho chủ dự án, Ban Quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, phi dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Đối với dự án đầu tư: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và quản lý đầu tư xây dựng.

6. Sau khi kết thúc thực hiện, Chủ dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá, tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho

đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án chậm nhất không quá 6 tháng kể từ khi kết thúc thực hiện đến Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Trong quá trình thực hiện nếu xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Quản lý tài chính viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mở tài khoản cho dự án, phi dự án sử dụng vốn viện trợ: Chủ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền

a) Đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Việc hạch toán, kế toán, quyết toán đối với khoản viện trợ thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Quản lý vốn đối ứng

a) Đối với các dự án, phi dự án mà Bên cung cấp viện trợ có yêu cầu bố trí vốn đối ứng, Bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể nguồn vốn đối ứng trong hồ sơ dự án, phi dự án; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án, phi dự án trong đó quy định cụ thể về bố trí vốn đối ứng.

b) Nguồn vốn đối ứng: Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách cấp tỉnh, cấp xã), chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

c) Quản lý vốn đối ứng: Thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 9. Quản lý tài sản viện trợ

1. Quản lý tài sản đối với tài sản của khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

2. Đối với tài sản của khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.
2. Tiếp nhận hồ sơ khoản viện trợ và chủ trì thẩm định đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đối ứng (nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên) trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án, phi dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.
4. Chủ trì tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm tổng hợp về kết quả vận động viện trợ, tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước; tiếp nhận báo cáo 6 tháng về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ từ Chủ khoản viện trợ; gửi báo cáo kết thúc khoản viện trợ cho Bộ Tài chính trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc khoản viện trợ. Đối với các khoản viện trợ triển khai được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có các khuyến nghị về an ninh, quốc phòng, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các khuyến nghị đó trong báo cáo định kỳ hàng năm. Thời điểm chốt số liệu là ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo. Báo cáo định kỳ hàng năm gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan chậm nhất vào ngày 01 tháng 02 của năm tiếp sau.
5. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ theo các quy định hiện hành, thực hiện đúng cam kết với Bên cung cấp viện trợ; kịp thời phát hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Ngoại vụ

1. Chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ được giao với vai trò là Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Công tác phi chính phủ nước ngoài tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định số 1005/QĐ-BCT của Ban Công tác phi chính phủ nước ngoài tỉnh Lâm Đồng và các nhiệm vụ tại Quy chế này, như sau:
2. Hướng dẫn, hỗ trợ các cá nhân, tổ chức phi chính phủ nước ngoài đối với các loại hồ sơ, thủ tục có liên quan; đồng thời, chủ trì tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan về việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy

Đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có ý kiến gửi các cơ quan Trung ương.

3. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng các đề xuất chương trình, dự án hoặc phi dự án để vận động viện trợ của các cá nhân, tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hằng năm hoặc đột xuất về tình hình hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh; tình hình quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài của các cơ quan, đơn vị, địa phương, thực hiện đúng cam kết với Bên cung cấp viện trợ; kịp thời phát hiện và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ thuộc phạm vi quản lý.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo đánh giá tình hình triển khai thực hiện công tác phi chính phủ nước ngoài và đề xuất các biện pháp, giải pháp để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phi chính phủ nước ngoài.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an tỉnh

1. Tham gia thẩm định và góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định tại Quy chế này.

2. Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

3. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cấp có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy đăng ký và các hoạt động khác của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại địa phương khi có yêu cầu.

5. Công an tỉnh chủ trì giám sát thực hiện hoạt động viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo chức năng quản lý nhà nước. Tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ hàng năm để chủ động phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hoạt động xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của các tổ chức, cá nhân trong quá trình quản lý và sử dụng các khoản viện trợ. Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức liên quan khác

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ theo quy định. Việc xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hằng năm đảm bảo không chồng chéo; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý những vấn đề liên quan theo thẩm quyền (nếu có). Tiến hành xử lý theo thẩm quyền các dấu hiệu, hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

2. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Chủ khoản viện trợ báo cáo tình hình tiếp nhận, thực hiện, giải ngân khoản viện trợ định kỳ 6 tháng và hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu; báo cáo định kỳ gửi Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ chậm nhất vào ngày 10 tháng 07 của năm báo cáo đối với báo cáo 6 tháng, ngày 10 tháng 01 năm tiếp sau đối với báo cáo hằng năm. Thời điểm chốt số liệu báo cáo là ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo đối với báo cáo hằng năm.

3. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu với vai trò là chủ khoản viện trợ:

a) Thực hiện hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm; xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; chịu trách nhiệm hạch toán, quyết toán, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận và sử dụng.

b) Lập hồ sơ và trình thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ trong trường hợp là Chủ khoản viện trợ theo quy định tại Quy chế này.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật liên quan.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tạo điều kiện cho Bên cung cấp viện trợ, Bên tiếp nhận viện trợ khảo sát, lập kế hoạch, thực hiện các khoản viện trợ triển khai trên địa bàn.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với đơn vị cấp tỉnh) hoặc theo thẩm quyền Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chủ động cân đối, bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án, phi dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

e) Báo cáo tình hình tiếp nhận, thực hiện, giải ngân khoản viện trợ định kỳ và đột xuất theo quy định tại Quy chế này; thường xuyên cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức thành viên thực hiện việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đúng nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng quy định của pháp luật; báo cáo tình hình tiếp nhận, thực hiện, giải ngân khoản viện trợ định kỳ và đột xuất theo quy định tại Quy chế này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy chế này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị, tổ chức phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.